

**CÔNG TY CỔ PHẦN HAVAN LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HAVAN LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAVAN LAND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110108824

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 19 An Thọ 2, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961280132

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                  | 4620     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ thiết bị y tế)<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                              | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                              | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                   | 8299        |
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                        | 6619        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                            | 6810(Chính) |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán và chứng khoán)                                                                                                                                            | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng                                                                            | 7110        |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                          | 7211        |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                             | 7212        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                 | 7490        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                       | 4774        |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                      | 4791        |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                               | 8110        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 26. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 27. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 40. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311 |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế)                                  | 4772 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ THỊ HÒA       | Thôn Quang<br>Biểu, Xã Quang<br>Châu, Huyện Việt<br>Yên, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0241970085<br>16                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN HÀ | Thôn Kẽn, Thị<br>trấn Phương Sơn,<br>Huyện Lục Nam,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 425.000       | 4.250.000.000            | 85,000       | 0240900175<br>61                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                            | 425.000       | 4.250.000.000            | 85,000       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                  |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ THU HƯƠNG | Số 23 Hẻm 387/63/6 Vũ Tông Phan, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 001193033239 |
|   |              |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                  | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
|   |              |                                                                                                  |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/02/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024090017561

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Kén, Thị trấn Phương Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Kén, Thị trấn Phương Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội